

PHỤ LỤC I

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm:2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường TH&THCS Nguyễn Việt Xuân.
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

Địa chỉ: Thôn Cao Sơn - Xã Nam Đà - Tỉnh Lâm Đồng. SĐT: 0978.568.789.

Email: th.thcs.nvxuan.pgdkrongno.daknong@gmail.com.

Website:<http://c12nguyenvietxuan.pgdkrongno.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có): Công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục: Năm 1997 thành lập trường Tiểu học Nguyễn Việt Xuân. Năm 2005 Trường được tách riêng hai bậc học thành trường TH Nguyễn Việt Xuân và THCS Buôn Choah. Năm 2019 sát nhập 02 trường TH Nguyễn Việt Xuân và trường THCS Buôn Choah thành Trường TH&THCS Nguyễn Việt Xuân cùng đóng trên địa bàn Thôn Cao Sơn - xã Buôn Choah - Krông Nô - Đắk Nông (chưa sát nhập) hiện nay là Thôn Cao Sơn - xã Nam Đà – Tỉnh Lâm Đồng sau khi thành lập chính quyền 02 cấp.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử:

Người đại diện: Phan Văn Đồng - Hiệu trưởng Trường TH&THCS Nguyễn Việt Xuân.

Địa chỉ: Thôn Cao Sơn - Xã xã Nam Đà – Tỉnh Lâm Đồng. SĐT: 0978.568.789

Email: dong.120476@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có); QĐ thành lập số: 2977/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND Huyện Krông Nô - Đăk Nông; V/v sát nhập Trường THCS Buôn Choah và trường TH Nguyễn Viết Xuân thành trường TH&THCS Nguyễn Viết Xuân . (Có VB kèm theo)

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: QĐ số 452/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND xã Nam Đà về việc thành lập Hội đồng trường TH&THCS Nguyễn Viết Xuân, nhiệm kỳ 2025 – 2030. (Có văn bản kèm theo)

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- QĐ bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng: Ông Phan Văn Đồng. QĐ số 340/QĐ - UBND ngày 01/08/2025 của UBND xã Nam Đà – Tỉnh Đăk Nông; V/v tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý. (Có VB kèm theo)

- QĐ bổ nhiệm chức vụ P. Hiệu trưởng: Ông Phạm Đông Kiên: QĐ số 341/QĐ - UBND ngày 01/08/2025 của UBND xã Nam Đà – Tỉnh Đăk Nông; V/v tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý (Có VB kèm theo)

- QĐ bổ nhiệm P. Hiệu trưởng Nguyễn Văn Sót: QĐ số 472/QĐ - UBND ngày 29/8/2025 của UBND Xã Nam Đà – Tỉnh Lâm Đồng; V/v Về việc bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Trường TH&THCS Nguyễn Viết Xuân (Có VB kèm theo)

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục; (có văn bản kèm theo)

- QĐ số 11 /QĐ - TH&THCS NVX ngày 22/9/2025 V/v ban hành quy chế dân chủ trong nhà trường.

- QĐ số 12/QĐ - TH&THCS NVX ngày 15/9/2025 V/v phân công nhiệm vụ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên Năm học 2025 - 2026.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên:

QĐ thành lập số: 2977/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND Huyện Krông Nô - Đăk Nông; V/v sát nhập Trường THCS Buôn Choah và trường TH Nguyễn Viết Xuân thành trường TH&THCS Nguyễn Viết Xuân. (có văn bản kèm theo)

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có):

Ông: Phan Văn Đồng - Hiệu trưởng Trường TH&THCS Nguyễn Viết Xuân.

Địa chỉ: Thôn Cao Sơn - Xã xã Nam Đà – Tỉnh Lâm Đồng. SĐT: 0978.568.789

Email: dong.120476@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Quy chế dân chủ: QĐ số 11/QĐ - TH&THCS NVX ngày 22/9/2025 V/v ban hành quy chế dân chủ trong nhà trường. (Có VB kèm theo)

- Chiến lược phát triển của nhà trường.

- Quyết định số: 13/QĐ-TH&THCS NVX ngày 26/9/2025 về việc Ban hành Quy chế làm việc của Trường TH và THCS Nguyễn Xiết Xuân năm học 2025 - 2026

- Quyết định giao chỉ tiêu biên chế của UBND xã Nam Đà. (có VB kèm theo)

- Quy chế chi tiêu nội bộ số: 04/QĐBHQC-NVX ngày 06/01/2026 Quyết định về việc ban hành Qui chế chi tiêu nội bộ tại đơn vị năm 2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

(Có bảng kê kèm theo)

BẢNG KÊ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Quê quán	Dân tộc	Tôn giáo	Ngày vào đảng	Chức vụ hiện nay	Mã chức danh nghề nghiệp (mã viên chức)	Hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ	Trình độ học vấn	Đào tạo chuyên môn		LLC C	Chức danh Chức danh nghề nghiệp hiện có	Ngoại ngữ	Tin học	Tiếng DTT S	Ngày, tháng, năm bổ nhiệm (đối với người giữ chức vụ)	Ngày tháng năm bổ nhiệm lại (đối với người giữ chức vụ)	Đánh giá chu đáo hàng năm	Hoàn thành bồi dưỡng hàng năm	
		Nam	Nữ									Trình độ	Chuyên ngành										
1	Phan Văn Đồng	12/04/1978		Lộc Hà, Hà Tĩnh	Kinh	Khôn g	27/08/2004	Hiệu trưởng	V.07.04.31	Hạng II	12/12	Đại học	Sư phạm Vật lý	Trung cấp	Hạng II	B1	UDC NTT CB	M'Nô ng	15/12/2024	15/12/2029	X	X	
2	Nguyễn Văn Sốt	10/12/1984		Vạn Trường, Quảng Ngãi	Kinh	Khôn g	07/01/2013	Phó Hiệu trưởng	V.07.04.31	Hạng II	12/12	Đại học	Giáo dục thể chất	Trung cấp	Hạng II	B1	B		01/09/2025	01/09/2030	X	X	
3	Phạm Đông Kiên	02/08/1976		Xuân Trường, Ninh Bình	Kinh	Khôn g	20/04/2001	Phó Hiệu trưởng	V.07.03.28	Hạng II	12/12	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trung cấp		A2	A		15/03/2025	15/03/2030	X	X	
4	Phạm Hữu Hiếu	03/03/1983		Vạn Thắng, Ninh Bình	Kinh	Khôn g		Kế toán	06.032		12/12	Đại học	Kế toán			Anh B	A					X	
5	Hoàng Văn Anh	23/07/1974		Kim Phụng, Thái Nguyên	Tây	Khôn g	23/12/2005	Giáo viên	V.07.03.29	Hạng III	12/12	Đại học	Giáo dục Tiểu học		Hạng III	Anh B	UDC NTT CB	M'Nô ng			X	X	
6	Sâm Thị Hoàn		12/12/1973	Yên Phúc, Lạng Sơn	Nùng	Khôn g	29/11/2003	Giáo viên	V.07.03.28	Hạng II	12/12	Đại học	Giáo dục Tiểu học		Hạng II	Anh B	UDC NTT CB	M'Nô ng			X	X	
7	Đình Thị Uyên		05/06/1985	Kỳ Thượng, Quảng Ninh	Tây	Khôn g	19/01/2015	Giáo viên	V.07.04.31	Hạng II	12/12	Đại học	Sư phạm Ngữ Văn		Hạng II		A				X	X	
8	Dương Thị Hà		27/01/1977	Đa Mai, Bắc Ninh	Kinh	Khôn g	03/12/1997	Giáo viên	V.07.03.28	Hạng II	12/12	Đại học	Giáo dục Tiểu học		Hạng II	Anh B	UDC NTT CB	M'Nô ng			X	X	
9	Phạm Văn Hùng		20/10/1970	Đông Bằng, Hưng Yên	Kinh	Khôn g	16/11/2011	Giáo viên	V.07.03.29	Hạng III	12/12	Đại học	Giáo dục Tiểu học		Hạng III		UDC NTT CB				X	X	

10	Phạm Thị An		23/02/1985	Lý Thường Kiệt, Ninh Bình	Kinh	Khôn g		Giáo viên	V.07.04.31	Hạng II	12/12	Đại học	Sư phạm Sinh học		Hạng II		A					X	X
11	Phạm Thị Giang		04/12/1991	Lý Thường Kiệt, Ninh Bình	Kinh	Khôn g		Y tế học đường	V.08.05.13	Hạng IV	12/12	Trung cấp	Điều dưỡng				A						X
12	Lưu Thị Huyền		03/03/1987	Giao Bình, Ninh Bình	Kinh	Khôn g		Giáo viên	V.07.04.31	Hạng II	12/12	Đại học	Sư phạm Vật lý		Hạng II		A					X	X
13	Nguyễn Thị Tuyền		01/10/1971	Yên Mạc, Ninh Bình	Kinh	Khôn g		Giáo viên	V.07.03.28	Hạng II	12/12	Đại học	Giáo dục Tiểu học		Hạng II	Anh B	ƯDC NTT CB	M'Nông				X	X
14	Hoàng Trọng Cường	12/02/1984		Trúc Lâm, Thanh Hóa	Kinh	Khôn g	16/02/2012	Giáo viên	V.07.03.28	Hạng II	12/12	Đại học	Giáo dục thể chất		Hạng II	Anh A	ƯDC NTT CB	M'Nông				X	X
15	Hà Thị Nguyên		12/07/1986	Cẩm Vân, Thanh Hóa	Mườn g	Khôn g	28/10/2019	Giáo viên	V.07.04.31	Hạng II	12/12	Đại học	Cử nhân Lịch sử		Hạng II		A					X	X
16	Phạm Văn Thóa	02/04/1978		Hương Phố, Hà Tĩnh	Kinh	Khôn g	15/12/2010	Giáo viên	V.07.03.29	Hạng III	12/12	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Trung cấp	Hạng III		ƯDC NTT CB	M'Nông				X	X
17	Phan Quốc Khánh	02/09/1980		Đức Thịnh, Hà Tĩnh	Kinh	Khôn g	31/03/2008	Giáo viên	V.07.04.31	Hạng II	12/12	Đại học	Sư phạm Ngữ Văn		Hạng II		ƯDC NTT CB	M'Nông				X	X
18	Dương Quốc Hùng	04/04/1975		Bình Sơn, Quảng Ngãi	Kinh	Khôn g	16/10/2013	Giáo viên	V.07.04.31	Hạng II	12/12	Đại học	Toán - Tin học	Trung cấp	Hạng II	Anh B	Bảng ĐH	M'Nông				X	X
19	Đoàn Thị Thu Hiền		26/12/1980	Ngự Thiên, Hưng Yên	Kinh	Khôn g		Giáo viên	V.07.03.28	Hạng II	12/12	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Sơ cấp	Hạng II		A	M'Nông				X	X
20	Hồ Lâm Uyên		15/09/1983	Hương Thủy, Thành phố Huế	Kinh	Khôn g		Giáo viên	V.07.04.32	Hạng III	12/12	Đại học	Quản lý văn hóa		Hạng II	Anh B	B					X	X
21	Lê Thị Thảo Uyên		30/03/1985	Lộc Hà, Hà Tĩnh	Kinh	Khôn g		Văn thư	02.008		12/12	Đại học	Kế toán				Kế toán Tin học						X
22	Nguyễn Thuận	15/09/1983		Tam Xuân, Thành phố Đà Nẵng	Kinh	Khôn g	26/02/2021	Thư viện - Thiết bị	V.10.02.07	Hạng IV	12/12	Trung cấp	Kế toán doanh nghiệp				Tin học văn phòng						X

23	Trần Thị Diệu Hằng		10/05/1986	Tam Xuân, Thành phố Đà Nẵng	Kinh	Không		Giáo viên	V.07.03.29	Hạng III	12/12	Đại học	Giáo dục Tiểu học		Hạng III	A2	ƯDC NTT CB				X	X	
24	Nguyễn Thị Hà		20/01/1987	Hương Sơn, Thành phố Hà Nội	Kinh	Không		Giáo viên	V.07.04.31	Hạng II	12/12	Đại học	Sư phạm Toán học		Hạng II	Anh B	Bảng CĐ	M'Nông				X	X
25	Huỳnh Thị Hằng		12/08/1992	Bàn Thạch, Thành phố Đà Nẵng	Kinh	Không		Giáo viên	V.07.03.07	Hạng II	12/12	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Hạng II	B2 Pháp B	ƯDC NTT CB				X	X	
26	Đàm Thị Hoài		01/01/1993	Đoài Dương, Cao Bằng	Tây	Không		Giáo viên	V.07.03.29	Hạng III	12/12	Đại học	Giáo dục Tiểu học		CDN N GV Tiểu học	B1	B				X	X	
27	Huỳnh Thị Duyên		05/07/1998	Quảng Phú, Thành phố Đà Nẵng	Kinh	Không		Giáo viên	V.07.03.29	Hạng III	12/12	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh		Hạng III	Pháp B1	ƯDC NTT CB				X	X	
28	Nguyễn Thị Lưu		09/12/2002	Quảng Uyên, Cao Bằng	Tây	Không		Giáo viên	V.07.03.29	Hạng III	12/12	Đại học	Giáo dục Tiểu học		CDN N GV Tiểu học	B1	ƯDC NTT CB				X	X	
29	Trần Đại Lợi	02/02/1982		Tuyên Hòa, Quảng Trị	Kinh	Không	13/06/2016	Giáo viên	V.07.04.32	Hạng III	12/12	Đại học	Sư phạm Địa lý		Hạng II	A2	ƯDC NTT CB				X	X	

II. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích trường đang sử dụng là 24.574 m² (diện tích sử dụng riêng= 24.574 m²). Bình quân 63m²/1 học sinh; Hồ sơ quyền sử dụng m² ; diện tích sân chơi, đường nội bộ cây đất = 2.220 m². (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1625/2005/QĐ-UB vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN: BB803624 do UBND tỉnh Đắk Nông cấp ngày 16/10/2013). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1625/2005/QĐ-UB vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN : BB803624 do UBND tỉnh Đắk Nông cấp ngày 16/10/2013).

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Khu phòng học gồm 14 phòng. Diện tích mỗi phòng học:60 m² ; Có đủ số phòng học cho mỗi lớp học (có thể dạy 2 ca mỗi ngày); bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng từ cơ bản đúng quy cách; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn cho học sinh.

- Phòng Đội có diện tích 5,5m²

- Có 4 phòng học bộ môn: Bao gồm:

+ Phòng học thực hành môn KHTN (60 m²)

+ Phòng học bộ môn KHXH (60 m²)

+ Phòng học bộ môn Tiếng Anh(60m²)

+ Phòng học bộ môn Tin học (60 m²).

+ Bàn ghế học sinh: 400 bộ Tb:15/bộ/lớp

+ Ghế ngồi: 400

- Thư viện Trường: tổng diện tích 60 m² gồm: 01 phòng đọc học sinh

Thư viện xanh: 20 m²

- Khu Văn phòng

- Gồm phòng Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và các bộ phận, cụ thể:

+ Phòng làm việc của Hiệu trưởng (17 m²),

+ Phòng làm việc của Phó Hiệu trưởng TH chuyên môn(17m²),

+ Phòng làm việc của Phó Hiệu trưởng THCS chuyên môn(17m²),

+ Phòng làm việc Kế toán (17m²),

+ Phòng họp hội đồng giáo dục nhà trường (55m²),

+ Phòng Công đoàn (Không có)

- Khu bán trú: (Không có)

- Hạng mục khác:

+ Diện tích bể nước: 1.500 Lit

+ Nhà vệ sinh: 02 nhà vệ sinh. 02 phòng VSHS, 01 phòng GV

+ Nhà để xe: 73m²

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Có 16 TV: Mỗi lớp đều có 01 TV thông minh, nối mạng đáp ứng yêu cầu dạy và học.

- Thết bị dạy học dạy học đáp ứng được yêu cầu tối thiểu.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Số đầu sách tham khảo: 1.458 cuốn

SGK: 186 cuốn

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

* Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục

Nhà trường đã tổ chức thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục theo quy định hiện hành. Hội đồng tự đánh giá được thành lập đầy đủ, triển khai thu thập minh chứng, đối chiếu với các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục và chuẩn quốc gia.

Kết quả tự đánh giá cho thấy nhà trường cơ bản đáp ứng các yêu cầu về tổ chức và quản lý nhà trường; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội; hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục. Công tác quản lý, dạy học và giáo dục học sinh được duy trì ổn định, chất lượng giáo dục từng bước được nâng cao.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				

Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X		
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X		
Tiêu chí 3.2		X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	
Tiêu chuẩn 3a				
Tiêu chí 3a.1		X		
Tiêu chí 3a.2		X	X	
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3			X	

Tiêu chí 5.4			X	
Tiêu chí 5.5			X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết quả: Đạt Mức 2

1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2		X	
Tiêu chí 3	X		
Tiêu chí 4		X	
Tiêu chí 5		X	
Tiêu chí 6	X		

Kết quả: Không đạt Mức 4

2. Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1

** Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:*

Bên cạnh những kết quả đạt được, nhà trường xác định một số nội dung cần tiếp tục cải tiến như: bổ sung và hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý và giảng dạy; nâng cao chất lượng sinh hoạt chuyên môn; đẩy mạnh công tác bồi dưỡng đội ngũ; tăng cường huy động các nguồn lực xã hội hóa nhằm hỗ trợ các hoạt động giáo dục.

Xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng hằng năm theo các tiêu chí chưa đạt mức cao.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Nâng cao chất lượng đội ngũ thông qua công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong nhà trường.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động giáo dục.

** Kết quả thực hiện cải tiến chất lượng:*

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hồ sơ, minh chứng phục vụ công tác quản lý và kiểm định chất lượng giáo dục.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, cải tạo cảnh quan môi trường giáo dục.

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, duy trì và phát huy các tiêu chí đã đạt.

Thực hiện hiệu quả công tác tự đánh giá, cải tiến chất lượng và chuẩn bị các điều kiện cho chu kỳ đánh giá ngoài tiếp theo.

Trong thời gian tới, nhà trường tiếp tục thực hiện các giải pháp cải tiến chất lượng theo kế hoạch đã đề ra, duy trì và nâng cao các tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục, giữ vững danh hiệu trường đạt chuẩn quốc gia (nếu có).

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Nhà trường đã được Sở GD&ĐT tổ chức đánh giá ngoài và ra Quyết định số 679/QĐ-SGDĐT ngày 29/04/2025 Cấp Giấy chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2; Quyết định số 705/QĐ-SGDĐT ngày 06/05/2025 Cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 cho trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Viết Xuân.

Sau đánh giá ngoài, nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 05 năm và kế hoạch hằng năm nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế được đoàn đánh giá ngoài khuyến nghị.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC :

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế so với năm học trước:

1.1. Bậc tiểu học:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

TT	Nội dung		Năm học 2025-2026		Chia ra theo khối lớp									
					Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %
1	Kết quả tuyển	Tổng số học sinh	200		47		34		41		39		39	
		Số lớp	7		2		1		2		1		1	

sinh	Tỷ lệ hs/lớp	28.57											
	Nữ	93	46.5	20	42.6	17	50.0	21	51.2	21	53.8	14	35.9
	DTTS	131	65.5	30	63.8	24	70.6	23	56.1	31	79.5	23	59.0
	Tuyển mới	44	22.0	44	93.6		0.0		0.0		0.0		0.0
	Lưu ban năm học trước	2	1.0	2	4.3		0.0		0.0		0.0		0.0
	Học sinh khuyết tật	2	1.0	1	2.1	1	2.9		0.0		0.0		0.0
	HS chuyển đi	1	0.5		0.0		0.0	1	2.4		0.0		0.0
	HS chuyển đến	2	1.0		0.0	1	2.9	1	2.4		0.0		0.0
	HS thôi học	0	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0
	HS học 2 buổi/ngày	200	100.0	47	100.0	34	100.0	41	100.0	39	100.0	39	100.0

b) Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

TT	Nội dung		Năm học 2025-2026		Chia ra theo khối lớp									
					Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %
2	Số học sinh chia theo năng lực	Tổng số học sinh	200		47	100.0	34	100.0	41	100.0	39	100.0	39	100.0
		Tốt	111	55.5	27	57.4	20	58.8	23	56.1	20	51.3	21	53.8
		Đạt	89	44.5	20	42.6	14	41.2	18	43.9	19	48.7	18	46.2
		Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0		0.0		0.0		0.0
3	Số học sinh chia theo phẩm chất	Tổng số học sinh	200		47	100.0	34	100.0	41	100.0	39	39.0	39	100.0
		Tốt	129	64.5	37	78.7	22	64.7	23	56.1	20	19.0	27	69.2
		Đạt	71	35.5	10	21.3	12	35.3	18	43.9	19	20.0	12	30.8
		Cần	0	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0

		cố gắng												
4	Số học sinh chia theo kết quả học tập	Tổng số	200		47	100.0	34	100.0	41	100.0	39	100.0	39	100.0
		Hoàn thành Xuất sắc	66	33.0	17	36.2	9	26.5	15	36.6	13	33.3	12	30.8
		Hoàn thành tốt	7	3.5	1	2.1	2	5.9	1	2.4	2	5.1	1	2.6
		Hoàn thành	125	62.5	27	57.4	23	67.6	25	61.0	24	61.5	26	66.7
		Chưa hoàn thành	2	1.0	2	4.3	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
5	Tổng hợp kết quả cuối năm	Tổng số	200		47	100.0	34	100.0	41	100.0	39	100.0	39	100.0
		Lên lớp	198	99.0	45	95.7	34	100.0	41	100.0	39	100.0	39	100.0
		Ở lại lớp	2	1.0	2	4.3	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
		HS Hoàn thành chương trình tiểu học	39	19.5		0.0		0.0		0.0		0.0	39	100.0
		HS được khen thưởng cấp trường	73	36.5	18	38.3	11	32.4	16	39.0	15	38.5	13	33.3
		HS được cấp trên khen thưởng	0	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình lớp học: 198/200 đạt 99% tăng 0,44% so với năm học 2024-2025; học sinh chưa hoàn thành 02/200 chiếm 1% giảm 0,44% so với năm học 2024-2025.

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học 39/39 đạt 100%, ổn định so với năm học 2024-2025.

1.2. Bậc THCS:

a) Tỷ lệ xếp loại học lực năm học 2025 – 2026

STT	Lớp	Số	Kết quả học tập							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		172	13	7.56%	56	32.56%	101	58.72%	2	1.16%
Khối 6		52	8	15.38%	15	28.85%	27	51.92%	2	3.85%
1	6A	26	4	15.38%	5	19.23%	15	57.69%	2	7.69%
2	6B	26	4	15.38%	10	38.46%	12	46.15%	0	0.00%
Khối 7		37	0	0.00%	18	48.65%	19	51.35%	0	0.00%
3	7	37	0	0.00%	18	48.65%	19	51.35%	0	0.00%
Khối 8		38	1	2.63%	11	28.95%	26	68.42%	0	0.00%
4	8	38	1	2.63%	11	28.95%	26	68.42%	0	0.00%
Khối 9		45	4	8.89%	12	26.67%	29	64.44%	0	0.00%
5	9	45	4	8.89%	12	26.67%	29	64.44%	0	0.00%

b) Tỷ lệ hạnh kiểm năm học 2025 – 2026

STT	Lớp	Số	Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		172	152	88.37%	20	11.63%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 6		52	48	92.31%	4	7.69%	0	0.00%	0	0.00%
1	6A	26	24	92.31%	2	7.69%	0	0.00%	0	0.00%
2	6B	26	24	92.31%	2	7.69%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 7		37	34	91.89%	3	8.11%	0	0.00%	0	0.00%
3	7	37	34	91.89%	3	8.11%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 8		38	35	92.11%	3	7.89%	0	0.00%	0	0.00%
4	8	38	35	92.11%	3	7.89%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 9		45	35	77.78%	10	22.22%	0	0.00%	0	0.00%
5	9	45	35	77.78%	10	22.22%	0	0.00%	0	0.00%

c) Công khai thông tin chất lượng giáo dục năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	172	52	37	35	45
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	88,37	92,31%	91.89%	92,11%	77,78%

2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	11,63	7,69%	8,11%	7,89%	22,22%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	172	52	37	35	45
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	7,56%	15,38%	0 %	2,63%	8,89%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	32,56%	28,85%	48,65%	28,95%	26,67%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	58,72%	51,92%	51,35%	68,42%	64,44%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1,16	3,85%	0%	0%	0.0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	172	52	37	35	45
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	99,84%	96,15%	100%	100%	100%
a	Học sinh Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	7,56%	15,38%	0%	2,63%	8,89%
b	Học sinh khá (tỷ lệ so với Tổng số)	32,56%	28,85%	48,65%	28,95%	26,67%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1,16%	3,85%	0%	0%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.5%	0,5%	0.00%	0.00%	0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	45	0	0	0	45
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
VIII	Số học sinh nữ	182	22	19	22	26
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	118	29	28	25	36

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không thực hiện.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

- Quyết định số 906/QĐ – UBND ngày 12/12/2025 Quyết định V/v Về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục trực thuộc UBND xã giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định số 63 /QĐ-UBND ngày 13/01/2026 Quyết định Về việc công bố, công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách năm 2026 đã được HĐND xã quyết định

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Bảng lương tháng 6/2026

- Chứng từ chi hỗ trợ chi phí học tập của học sinh

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

- Kế hoạch huy động các nguồn XHH NH 25-26

- QĐ số 24/QĐ-TH&THCS NVX ngày 29/5/2026 Quyết định Về việc công bố công khai các khoản thu - chi dịch vụ phục vụ; khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025 – 2026.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Quy chế chi tiêu nội bộ số 04/QĐBHQC-NVX ngày 06/01/2026 Quyết định về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ tại đơn vị năm 2026.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Nhà trường đã chủ động, tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học theo đúng chỉ đạo của ngành giáo dục, bảo đảm kế hoạch đề ra.

Công tác quản lý, chỉ đạo được thực hiện thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm; các hoạt động giáo dục được triển khai đồng bộ, toàn diện.

Việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực; phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá từng bước đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

Chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn từng bước được nâng lên. Công tác chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học được đẩy mạnh; học bạ số, hồ sơ điện tử, phần mềm quản lý giáo dục được triển khai cơ bản hiệu quả.

Công tác giáo dục STEM, kỹ năng số, kỹ năng công dân số và giáo dục tích hợp được quan tâm thực hiện. Các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, phân luồng học sinh được tổ chức thường xuyên, góp phần giáo dục toàn diện học sinh.

Môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, lành mạnh tiếp tục được giữ vững. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có tinh thần trách nhiệm cao, từng bước thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục; học sinh có ý thức học tập, rèn luyện tốt hơn, tích cực tham gia các hoạt động của nhà trường.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Phan Văn Đồng